

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2024/DS-ST
Ngày: 23-10-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 307/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 12/TB –TA ngày 27 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1940

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và ông Nguyễn Minh B, sinh năm 1981, địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022 và ngày 25/3/2024.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1955

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Vân T, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2020 và ngày 12/6/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K là ông Trần Minh V – Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Khu phố N, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1937

Địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là ông Lê Đức T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2020.

- Bà Tiết Kim C, sinh năm 1975

- Bà Tiết Lan C1, sinh năm 1980

- Ông Tiết Nguyễn C2, sinh năm 1983

- Ông Tiết Kim Minh C3, sinh năm 1986

- Ông Tiết Kim Hữu C4, sinh năm 1989

- Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1983

- Bà Nguyễn Thị Minh C5, sinh năm 1963

- Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1985

- Bà Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

Ông B, bà V, bà T, ông T, ông V có mặt.

Bà M, bà Kim C, bà Lan C1, ông Nguyễn C2, ông Minh C3, ông Hữu C4, ông D có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà C5, bà Minh T1, bà Anh T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Minh B trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn Văn H là cụ Nguyễn Thị C6 (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Văn M (chết năm 1947) có 04 người con gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 (ông B, ông B1 chết không có vợ con). Sau khi cụ M chết năm 1953 cụ C6 tái hôn với cụ Tiết Kim O (đã chết) có một người con là ông Nguyễn Văn K.

Năm 1998, cụ C6 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 1032, 1033, diện tích 12.900m² (thửa mới là 37, diện tích 13.820,3m²), tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2019, Nhà

nước thu hồi 01 phần thửa đất số 37 diện tích 1.028,5m² (thửa 37a) để mở lộ 173. Phần đất thửa 37 còn lại được tách thành 02 thửa là thửa 338, diện tích 2.864,9m² và thửa 339, diện tích 9.919,7m², cùng tờ bản đồ số 21. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cụ C6. Khi còn sống cụ C6 có kêu ông H cho một phần đất nhưng ông H chưa nhận vì lúc đó cụ C6 bệnh. Việc cho đất chỉ nói cho miệng không có làm giấy tờ, không có nói diện tích đất cho là bao nhiêu. Trước năm 1975, ông H là người trực tiếp canh tác đất trồng dứa, chuối, thời điểm này ông K còn đi học. Sau năm 1975, ông K về sinh sống với cụ C6 và gìn giữ, canh tác đất đến nay. Năm 2007, cụ C6 chết không có để lại di chúc, ông H có yêu cầu họp mặt gia đình để phân chia phần đất của cụ C6 để lại nhưng ông K không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất do cụ C6 để lại thành 03 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế. Ông H yêu cầu được nhận một phần có diện tích theo đo đạc thực tế là thửa đất số 338a (1.326,2m²); thửa 338b (1.371,8m²); thửa 339f (435,9m²) và thửa 339g (1.084,1m²) theo kết quả đo đạc ngày 15/11/2023 và ngày 22/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Đối với số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích đất 1.028,5m² (thửa 37a) là 330.979.000 đồng và căn nhà, công trình vật kiến trúc có trên thửa đất số 339b, ông H không có tranh chấp, đồng ý để cho ông K hưởng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông K về việc yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 338, diện tích 2.864,9m² và thửa 339, diện tích 9.919,7m² thì ông H không đồng ý.

Đối với cha đẻ ông K là cụ Tiết Kim O (đã chết), Tòa án xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ O gồm bà Tiết Kim C, ông Tiết Nguyễn C1, ông Tiết Kim Minh C2, bà Tiết Lan C3, ông Tiết Kim Hữu C4, ông Nguyễn Minh D, bà Nguyễn Thị Minh C5, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị Anh T2 thì ông H không có ý kiến.

Ông H thống nhất kết quả đo đạc, định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn K là bà Nguyễn Thị Hồng V và bà Nguyễn Thị Vân T cùng trình bày:

Ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H. Ông K không đồng ý chia thừa kế thửa đất số 338, diện tích 2.864,9m² và thửa 339, diện tích 9.919,7m², cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị C6 đứng tên Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ C6 còn sống, năm 1975 cụ C6 có chia đất cho bà H 30.000m² (03 mẫu), ông H 20.000m² (02 mẫu). Bà H và ông H đã nhận đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong năm 1975, cụ C6 chia cho ông K phần đất có diện tích là 12.900m² (hiện nay là thửa 338, 339, diện tích 12.784,6m²) do ông K là con út, sống chung, là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ C6 đến khi qua đời. Ông K đã nhận đất, canh tác, sử dụng đất từ năm 1975 đến nay không ai tranh chấp. Thời điểm này cụ C6 bị bệnh, để cụ C6 được vui nên ông K chưa làm thủ tục sang tên đất. Ngày 18/10/2018, bà H, ông H thừa nhận đất này là của ông K được cụ C6 cho nhưng chưa sang tên nên bà H, ông H ký giấy họp mặt gia đình cho ông K được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần đất nhà nước thu hồi là 1.028,5m², thuộc thửa 37a với số tiền là 330.979.000 đồng.

Về hàng thừa kế cụ C6 và cụ M có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 (ông B, ông B1 chết không vợ con) và ông Nguyễn Văn K. Ông K không có ý kiến gì về việc xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Tiết Kim O do ông K không biết cụ O là ai.

Ông K có yêu cầu phản tố yêu cầu được nhận toàn bộ các thửa đất số 338, tờ bản đồ số 21, diện tích là 2.864,9m² (đo đạc thực tế là thửa 338a, diện tích 2.605m²) và thửa đất số 339, tờ bản đồ số 21, diện tích là 9.919,7m² (đo đạc thực tế là thửa 339b, diện tích 8.873,5m²) cùng tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre theo kết quả đo đạc ngày 22/02/2024.

Ông K đồng ý kết quả đo đạc, biên bản định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là ông Lê Đức T trình bày:

Bà H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất thửa số 338a (1.326,2m²); thửa 338b (1.371,8m²); thửa số 339e (2.348,6m²); thửa số 339f (435,9m²), cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre theo như hồ sơ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G do ông H yêu cầu chia đất nên bà H cũng yêu cầu chia đất. Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Thị C6 chết để lại. Cụ C6 chết không có để lại di chúc. Khi cụ C6 còn sống có chia đất cho bà H được 30.000m² (03 mẫu), ông H được chia 20.000m² (02 mẫu). Bà H, ông H đã nhận đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K là con út, sống chung,

nuôi dưỡng, chăm sóc cụ C6 đến khi qua đời nên cụ C6 có cho ông K phần đất đang tranh chấp diện tích là 12.784,6m². Ông K đã nhận đất và canh tác đất từ năm 1975 đến nay, do thời điểm này cụ C6 bị bệnh nên ông K chưa làm thủ tục sang tên đất được. Ngày 18/10/2018, bà H, ông H thừa nhận đất này là của ông K do cụ C6 chưa sang tên nên bà H, ông H ký giấy hợp mặt gia đình cho ông K được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích đất 1.028,5m² (thửa 37a) để mở lộ 173.

Đối với số tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích đất 1.028,5m² (thửa 37a) là 330.979.000 đồng và căn nhà, công trình vật kiến trúc có trên thửa đất số 339b, bà H không có tranh chấp, đồng ý để cho ông K hưởng.

Về hàng thừa kế cụ C6 và cụ Nguyễn Văn M có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 (ông B, ông B1 chết không vợ con) và ông Nguyễn Văn K. Ông K và bà H, ông H là anh chị em ruột.

Bà H không có ý kiến gì về việc xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Tiết Kim O do bà H không biết cụ O là ai.

Bà H không đồng ý kết quả đo đạc, đồng ý biên bản định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án nhưng không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiết Kim C, ông Tiết Nguyễn C1, ông Tiết Kim Minh C2, bà Tiết Lan C3, ông Tiết Kim Hữu C4, ông Nguyễn Minh D có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến: Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1032, diện tích 300m² và thửa 1033, diện tích 12.600m² có nguồn gốc là của riêng cụ Nguyễn Thị C6 không có liên quan gì đến cụ Tiết Kim O. Các ông bà không có liên quan, không có tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết gì trong vụ án nêu trên nên từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh C5, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị Anh T2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn K trình bày: Yêu cầu khởi kiện của ông H và yêu cầu độc lập của bà H yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất của cụ C6 để lại là không có căn cứ. Bởi lẽ, bà H xác định rất rõ khi cụ C6 còn sống đã cho ông H 20.000m² và bà H 30.000m². Ông H, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H cho rằng phần đất 20.000m² (theo sổ đỏ là 17.240m²) ông được ông bà cho là không phù hợp. Vì cụ C6 và cụ M là vợ chồng, năm 1947, cụ M chết nên đất đai là tài sản chung của cụ C6, cụ M sẽ do

cụ C6 nhận quản lý, sử dụng. Thời điểm này ông H chưa được 10 tuổi nên cụ C6 quản lý, sử dụng đất đến năm 1975 và cho lại ông H theo như lời trình bày của ông K là phù hợp. Các lần hòa giải ông H cũng thừa nhận được cụ C6 cho đất. Còn phần đất tranh chấp là của ông K được cụ C6 cho, do ông K nuôi dưỡng cụ C6 từ năm 1975 đến khi qua đời. Để cụ C6 được vui nên khi cụ C6 còn sống ông K chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại tờ họp mặt gia đình ngày 18/10/2018, ông H, bà H đồng ý cho ông K được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thì xem như đã thừa nhận phần đất này là của ông K được cụ C6 cho. Ông K có quá trình canh tác, quản lý, sử dụng đất từ năm 1975 đến nay đã hơn 30 năm nên có căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự. Ông K có công sức trong việc quản lý, sử dụng đất và thờ cúng liệt sĩ. Đất đã được cụ C6 cho nên đây là tài sản của ông K không phải là di sản thừa kế của cụ C6. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu độc lập của bà H và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 76 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C5, bà Minh T1, bà Anh T2 không thực hiện quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 12.784,6m², ONT + CLN, thuộc thửa 338, 339, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị C6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xem xét chia cho ông K được nhận thừa kế nhiều hơn các đồng thừa kế khác. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K về việc được nhận toàn bộ phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, Luật sư và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H tranh chấp về thừa kế tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn K đối với các phần đất tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiết Kim C, ông Tiết Nguyễn C1, ông Tiết Kim Minh C2, bà Tiết Lan C3, ông Tiết Kim Hữu C4, ông Nguyễn Minh D có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Bà Nguyễn Thị Minh C5, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị Anh T2 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H không đồng ý với kết quả đo đạc thửa đất số 338 nhưng không yêu cầu đo đạc lại. Xét thấy, Tòa án đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tiến hành đo đạc thửa đất 338 vào ngày 15/11/2023 theo sự chỉ đạo của nguyên đơn và ngày 22/02/2024 theo sự chỉ đạo của bị đơn, đều đã có kết quả đo đạc. Tại các biên bản hòa giải ngày 12/4/2024, ngày 18/7/2024 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H có yêu cầu được nhận thừa kế thửa đất số 338a (1.326,2m²); thửa 338b (1.371,8m²) và đồng ý với diện tích đất đã đo thì xem như bà H đã đồng ý với kết quả đo đạc này. Mặc khác, Tòa án đã ra thông báo số 260/TB-TA ngày 12/6/2024, yêu cầu bà H nộp đơn yêu cầu đo đạc lại đối với thửa đất số 338 trong hạn 10 ngày nhưng bà H không thực hiện. Như vậy, đã có kết quả đo đạc đối với thửa đất nêu trên và bà H không có khiếu nại gì về diện tích đất đo đạc nên Hội đồng xét xử sử dụng kết quả đo đạc ngày 15/11/2023 và ngày 22/02/2024 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế hai bên đương sự đều trình bày thống nhất cụ C6, cụ M có các người con gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 (ông B, ông B1 chết không có vợ con) và ông Nguyễn Văn K. Theo ông H trình bày, ông K là con riêng của cụ C6 với cụ Tiết Kim O (đã

chết). Người đại diện theo ủy quyền của ông K, bà H không xác định được cha ruột của ông K là ai. Căn cứ vào giấy khai sinh do ông K cung cấp thể hiện ông K sinh năm 1955, không thể hiện họ, tên “Người cha”. Bằng “Tổ quốc ghi công” do ông K giao nộp thể hiện cụ M hy sinh năm 1947. Từ đó có cơ sở xác định ông K không phải là con ruột cụ M. Tại biên bản xác minh ngày 21/3/2024 của Tòa án tại địa phương xác định cụ Tiết Kim O là cha ruột ông Nguyễn Văn K nhưng cụ O không có chung sống như vợ chồng với cụ C6. Mặc khác, cụ O chết những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ O gồm bà Tiết Kim C, ông Tiết Nguyễn C1, ông Tiết Kim Minh C2, bà Tiết Lan C3, ông Tiết Kim Hữu C4, ông Nguyễn Minh D trình bày phần đất tranh chấp là của cụ C6, không có liên quan gì đến cụ O, không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết gì nên từ chối tham gia tố tụng (riêng bà Nguyễn Thị Minh C5, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị Anh T2 vắng mặt nên không có ý kiến). Đồng thời, ông H, bà H, ông K không có ý kiến gì đối với hàng thừa kế của cụ O nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, hàng thừa kế của cụ C6 được xác định gồm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn K.

[2.2] Về di sản thừa kế: Năm 1998, cụ C6 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 12.900m² gồm thửa 1032 (300m² đất T) và thửa 1033 (12.600m² đất CN), tờ bản đồ 03 (theo bản đồ tọa độ chính quy là thửa số 37, tờ bản đồ số 21, diện tích 13.820,3m²), tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2018, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 37, diện tích 1.028,5m² để mở lộ 173 nên phần đất còn lại thửa 37 được tách thành 02 thửa là 338 (2.864,9m²) và thửa 339 (9.919,7m²). Theo nguyên đơn trình bày phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ M, cụ C6. Tuy nhiên, năm 1947, cụ M hy sinh và ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của cụ M, cụ C6 nên không có cơ sở xem xét. Còn theo bị đơn và người liên quan trình bày đất là tài sản của cụ C6. Ông H cho rằng khi còn sống cụ C6 có nói cho ông một phần đất. Ông K cũng cho rằng cụ C6 cho ông toàn bộ phần đất diện tích 12.784,6m² thuộc thửa 1032, 1033 (hiện nay là thửa 338, 339). Ông đã nhận đất, canh tác, sử dụng từ năm 1975 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên đất. Cả ông H và ông K đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xác định cụ C6 có cho đất ông H, ông K. Ngoài ra, ông K còn cho rằng ngày 18/10/2018, bà H, ông H thừa nhận phần đất tranh chấp là của cụ C6 cho ông K nên ký giấy “Hợp mặt gia đình” cho ông K được nhận tiền bồi thường đối với phần đất nhà nước thu hồi. Giấy hợp mặt gia đình thể hiện nội dung ông H, bà H ủy quyền cho ông K nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình đường huyện 173. Thời hạn ủy quyền đến khi nhận

tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư hoàn tất và kết thúc bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư. Như vậy, giấy hợp mặt gia đình không thể hiện nội dung ông H, bà H thừa nhận cụ C6 cho đất ông K nên không có cơ sở xem xét. Còn bà H có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận đất là do ông H tranh chấp yêu cầu chia đất nên bà cũng yêu cầu được chia đất. Do các bên đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp được cụ C6 cho và hiện nay cụ C6 vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 338, 339 nên có căn cứ xác định đây là di sản thừa kế của cụ C6 để lại chưa chia. Năm 2007, cụ C6 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ C6 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C6 gồm ông H, bà H, ông K.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế: Nguyên đơn ông H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 4.218m² gồm thửa đất số 338a (1.326,2m²), thửa 338b (1.371,8m²), thửa 339f (435,9m²), thửa 339g (1.084,1m²); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có yêu cầu được nhận phần đất có diện tích là 5.482,5m² gồm thửa đất số 338a (1.326,2m²), thửa 338b (1.371,8m²), thửa 339e (2.348,6m²), thửa 339f (435,9m²); Bị đơn ông Nguyễn Văn K yêu cầu được nhận phần đất diện tích 11.478,5m² gồm thửa 338a, (2.605m²), thửa 339b (8.873,5m²) theo kết quả đo đạc ngày 15/11/2023 và ngày 22/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 651 về người thừa kế theo pháp luật quy định “Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Theo quy định trên thì ông H, bà H, ông K là hàng thừa kế thứ nhất của cụ C6 nên được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định năm 1975 cụ C6 đã chia cho bà H 30.000m² và ông H 20.000m². Bà H, ông H đã nhận đất và đã được cấp quyền sử dụng đất. Mặc dù, ông H không thừa nhận cụ C6 có cho ông 20.000m² đất tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H cho rằng đây là đất của ông bà để lại không phải của cụ C6 cho. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày sau khi cụ M chết năm 1947, cụ C6 sống chung với ông H tại phần đất 20.000m² (theo sổ đỏ là 17.240m²) của ông H đang ở. Sau một thời gian cụ C6 tái giá và đi khỏi phần đất này. Điều này phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án thể hiện ông H có sinh sống với cụ C6 và cụ C6 có canh tác phần đất gần 02 mẫu. Sau đó cụ C6 đi nơi khác và ông H tiếp tục canh tác phần đất này đến nay. Mặt khác, theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải ngày 07/01/2020, ngày 10/02/2020, ông H cũng xác định phần đất 20.000m² là của cha ông H là cụ M để lại cho nhưng cụ M chết năm 1947 thời điểm này ông H mới 10 tuổi nên ông H trình bày được cụ M cho đất là không phù hợp. Do đó, có căn cứ xác định khi còn sống cụ C6 đã chia đất cho bà

H 30.000m² và ông H 20.000m². Hơn nữa, bà H cũng xác định ngoài phần đất đang tranh chấp thì ông K chưa được cụ C6 chia phần đất nào. Như vậy, việc ông H, bà H đã được chia đất nhưng ông K chưa được chia đất là thiệt thòi cho quyền lợi của ông K. Ngoài ra, ông K sinh sống với cụ C6 từ nhỏ, là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C6 đến khi qua đời. Khi cụ C6 qua đời ông K là người lo chi phí ma chay, cúng giỗ cụ C6 hàng năm. Ngoài cúng giỗ cụ C6, hàng năm ông K còn thờ cúng, tổ chức nhiều lễ giỗ của các liệt sĩ là cụ M, ông B, ông B1. Đồng thời, ông K cũng có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo, canh tác đất từ năm 1975 đến nay. Điều này cũng được ông H, bà H thừa nhận nên Hội đồng xét xử xem xét giao cho ông K được nhận phần đất nhiều hơn so với kỹ phần thừa kế ông H, bà H được nhận. Cụ thể, Hội đồng xét xử xét thấy phần di sản thừa kế của cụ C6 được chia thành 07 phần bằng nhau, chia cho ông H, bà H mỗi người 01 phần và ông K được nhận 05 phần.

Theo kết quả đo đạc thực tế phần di sản thừa kế cụ C6 để lại có tổng diện tích là 11.571,5m² (gồm thửa 339b [8.873,5m²]; thửa 338a [1.326,2m²]; thửa 338b [1.371,8m²]). Mỗi kỹ phần thừa kế có diện tích là $11.571,5m^2/7 = 1.653,07m^2$.

Theo biên bản định giá tài sản thì phần di sản thừa kế của cụ C6 có giá trị là $[(1.326,2m^2 + 1.371,8m^2 + 5.188,3m^2 \text{ vị trí 1}) \times 2.000.000 \text{ đồng}/m^2] + (2.520,9m^2 \text{ vị trí 2} \times 1.200.000 \text{ đồng}/m^2) + (863,4m^2 \text{ vị trí 3} \times 1.000.000 \text{ đồng}/m^2) + (300m^2 \text{ ONT vị trí 3} \times 1.400.000 \text{ đồng}/m^2) = 20.081.980.000 \text{ đồng}$. Mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị là $20.081.980.000 \text{ đồng}/7 = 2.868.854.285 \text{ đồng}$.

Theo kết quả đo đạc thực tế không có hồ sơ đo đạc nào thể hiện diện tích đất là 1.653,07m². Vì vậy, Hội đồng xét xử chia cho ông H được nhận thửa 338b (1.371,8m²), có giá trị là 2.743.600.000 đồng; Chia cho bà H được nhận thửa đất số 338a (1.326,2m²), có giá trị là 2.652.400.000 đồng và giao cho ông K được nhận thửa đất số 339b (8.873,5m²) là phù hợp. Do kỹ phần thừa kế ông H, bà H được nhận ít hơn nên buộc ông K hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông H, bà H. Cụ thể:

Phần đất ông H được nhận có giá trị chênh lệch thấp hơn là 2.868.854.285 đồng - 2.743.600.000 đồng = 125.254.285 đồng. Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả cho ông H số tiền chênh lệch là 125.254.285 đồng.

Phần đất bà H được nhận có giá trị chênh lệch thấp hơn là 2.868.854.285 đồng - 2.652.400.000 đồng = 216.454.285 đồng. Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền chênh lệch là 216.454.285 đồng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2023, thể hiện:

Trên phần đất ông H được nhận thuộc thửa 338b, diện tích 1.371,8m² có 14 cây dừa trên 06 năm có giá là 23.100.000 đồng; 04 cây dừa dưới 04 năm có giá là

2.200.000 đồng; 03 cây dừa nhỏ hơn 01 năm có giá là 198.000 đồng; 10 bụi chuối có giá là 550.000 đồng. Tổng cộng là 26.048.000 đồng.

Trên phần đất bà H được nhận thừa 338a, diện tích 1.326,2m², có 41 cây dừa trên 06 năm tuổi có giá là 67.650.000 đồng; 16 cây dừa dưới 04 năm có giá là 8.800.000 đồng; 35 bụi chuối có giá là 1.925.000 đồng. Tổng cộng là 78.375.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận toàn bộ cây trồng trên đất là của ông K trồng và đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được nhận cho ông K với số tiền là 78.375.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng ông H cho rằng dừa trên 06 năm tuổi là của cụ C6 trồng nên không đồng ý hoàn trả giá trị, chỉ đồng ý hoàn trả giá trị đối với các cây trồng còn lại. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H thừa nhận ông K sinh sống với cụ C6 và canh tác sử dụng đất từ năm 1975 nên có căn cứ xác định toàn bộ cây trồng trên đất là của ông K trồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc ông H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được nhận cho ông K với số tiền 26.048.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Đối với phần đất còn lại thuộc thửa 339a, diện tích 1.046,2m² là phần đất lồi đi và mương ranh, ông H, bà H không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử tạm giao cho ông K quản lý, sử dụng đối với phần đất này là phù hợp.

[2.5] Đối với căn nhà có trên thửa đất số 339 và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng diện tích đất 1.028,5m² (thửa 37a) là 330.979.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông H và bà H không có tranh chấp, đồng ý để lại cho ông K nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu độc lập của bà H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và cầu phản tố của ông K là có căn cứ được chấp nhận một phần. Buộc ông K chia cho ông H thửa đất số 338b (1.371,8m²) và chia cho bà H thửa đất số 338a (1.326,2m²). Buộc ông K hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho ông H số tiền là 125.254.285 đồng và cho bà H số tiền là 216.454.285 đồng. Buộc ông H, bà H hoàn trả giá trị cây trồng trên đất được nhận cho ông K theo giá Hội đồng định giá đã định. Tạm giao cho ông K quản lý, sử dụng phần đất thửa số 339a, diện tích 1.046,2m². Ghi nhận ông H, bà H đồng ý để lại cho ông K được nhận căn nhà có trên thửa đất số 339b và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng diện tích đất 1.028,5m² là 330.979.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng tổng cộng là 17.706.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng). Trong đó ông H tạm ứng nộp số tiền 12.197.000 đồng, ông K nộp số tiền 4.476.000 đồng và bà H nộp số tiền 1.521.000 đồng.

Ông H phải chịu 12.197.000 đồng và đã tạm ứng nộp xong.

Ông K phải chịu 4.476.000 đồng và đã tạm ứng nộp xong.

Bà H phải chịu 1.521.000 đồng và đã tạm ứng nộp xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị phần di sản được nhận. Tuy nhiên, do ông H, bà H, ông K là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 161, 165, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 338, 339, cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị C6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Nguyễn Văn K chia cho ông Nguyễn Văn H được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.371,8m² (CLN), thuộc thửa 338b, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 125.254.285đ (Một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng có trên phần đất được nhận cho ông Nguyễn Văn K số tiền là 26.048.000đ (Hai mươi sáu triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Sau khi cân trừ ông Nguyễn Văn K còn phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 99.206.285đ (Chín mươi chín triệu hai trăm lẻ sáu nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn K chia cho bà Nguyễn Thị H được nhận thừa kế phần đất có diện tích 1.326,2m² (CLN), thuộc thửa 338a, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch được nhận nhiều hơn cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 216.454.285đ (Hai trăm mười sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng có trên phần đất được nhận cho ông Nguyễn Văn K số tiền là 78.375.000đ (Bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi cân trừ ông Nguyễn Văn K còn phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 138.076.285đ (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 338, 339, cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị C6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giao cho ông Nguyễn Văn K được nhận phần đất thửa số 339b, diện tích 8.873,5m² (có 300m² ONT và 8.573,5m² đất CLN) tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

(Tất cả có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên, khi các bên đương sự có yêu cầu sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn K được quyền quản lý, sử dụng phần đất thửa số 339a, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.046,2m² (CLN), xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị C6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H đồng ý cho ông Nguyễn Văn K được nhận căn nhà có trên thửa đất số 339b (8.873,5m²) và số tiền đền bù giải phóng mặt bằng phần diện tích đất 1.028,5m² (thửa 37a) với số tiền là 330.979.000đ (Ba trăm ba mươi triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

5. Về chi phí tổ tụng tổng cộng là 17.706.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Ông H phải chịu 12.197.000đ (Mười hai triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và đã nộp xong.

Ông K phải chịu 4.476.000đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và đã nộp xong.

Bà H phải chịu 1.521.000đ (Một triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng) và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông H, bà H, ông K là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang

